KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SSC)

CTCP Giống cây trồng Miền Nam

Ngày 31/12/2024	34,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	**5.2%**	**-3.9%**

DT thuần
2024
388
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0| 28.5%

LN thuần
2024
52.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.70| -4.8%

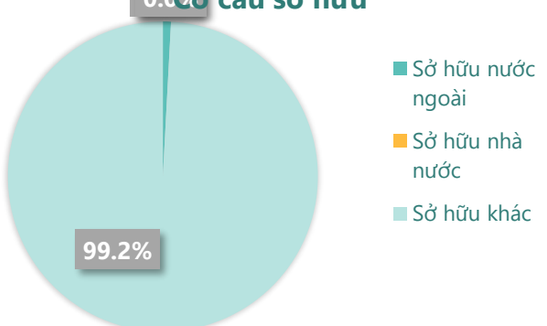
LN sau thuế
2024
42.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.2| -22.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.6%
YoY: +/-▼ 8.0%

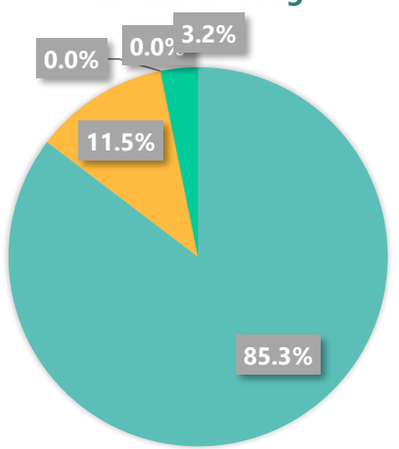
ROE
2024
11.0%
YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,397 - 38,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	458
Số lượng CPLH (CP)	13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.13
EPS	3,204
P/E	10.8

Cơ cấu sở hữu

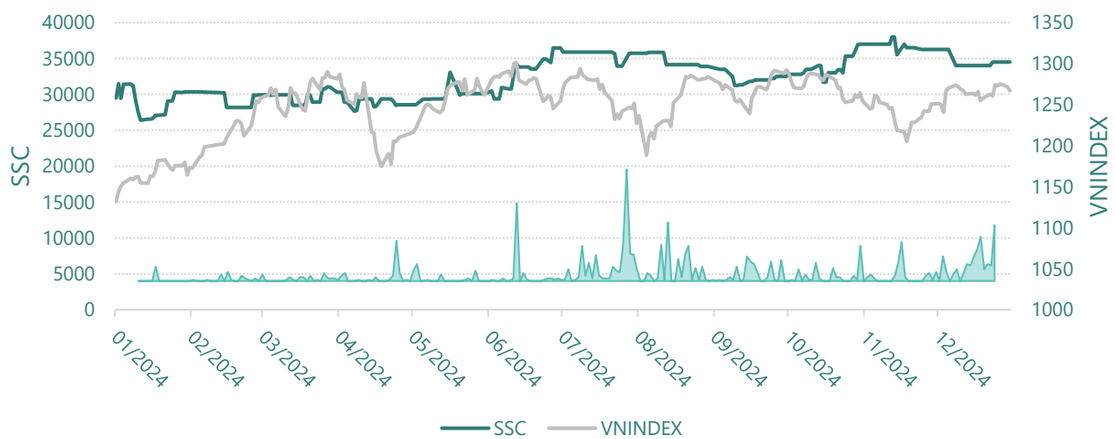


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
- CTCP Giống cây trồng Miền Nam
- Phan Thế Tý (Trưởng ban kiểm soát)
- Lê Minh Chánh
- Khác

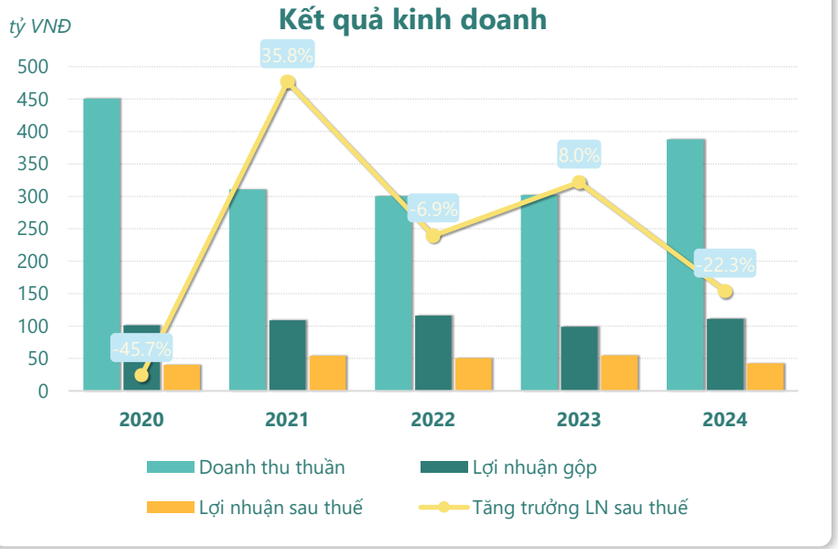
Lịch sử giá

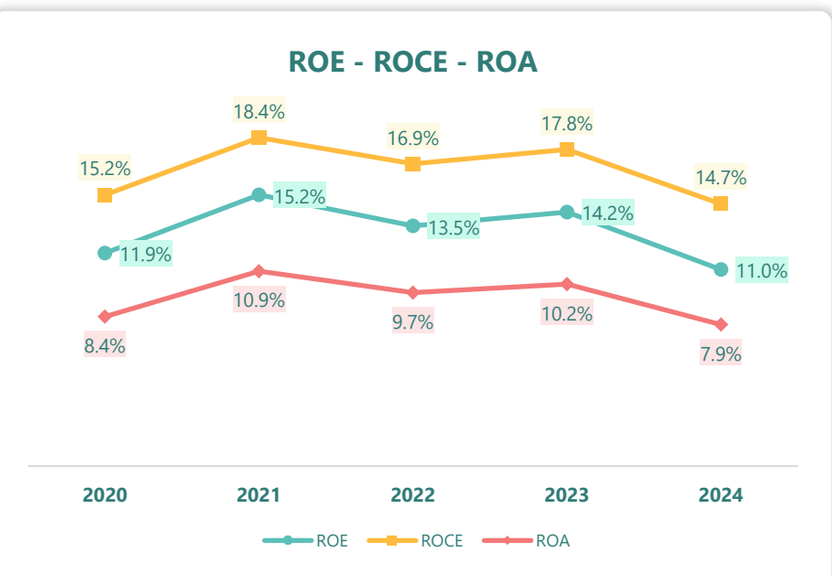


Năm **2024**, **SSC** ghi nhận doanh thu thuần **388.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.5%** và **giảm 22.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

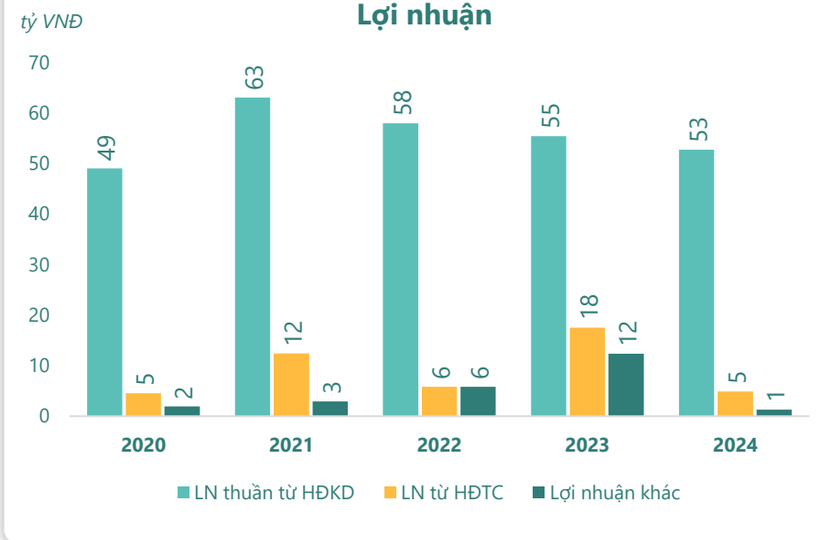


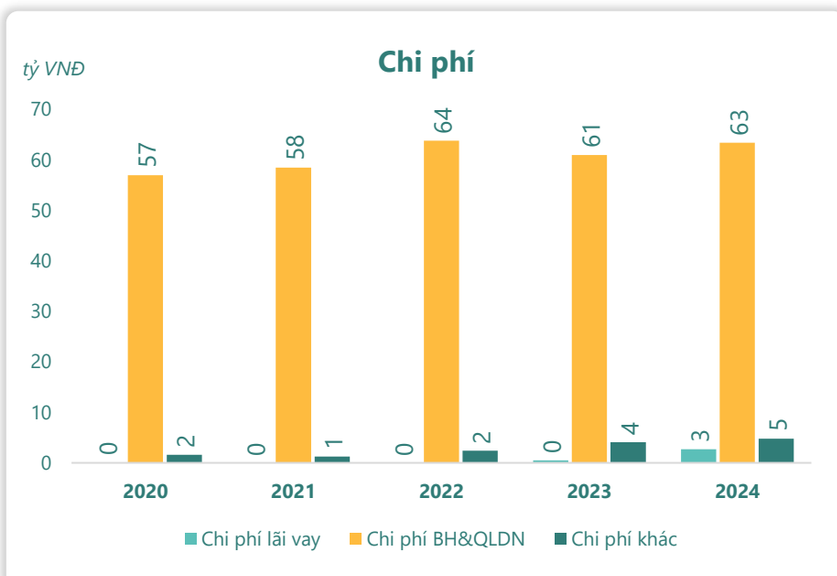


Năm **2024**, **SSC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **52.71** tỷ đồng, **giảm đi 2.67** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.60 tỷ đồng) là 2.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

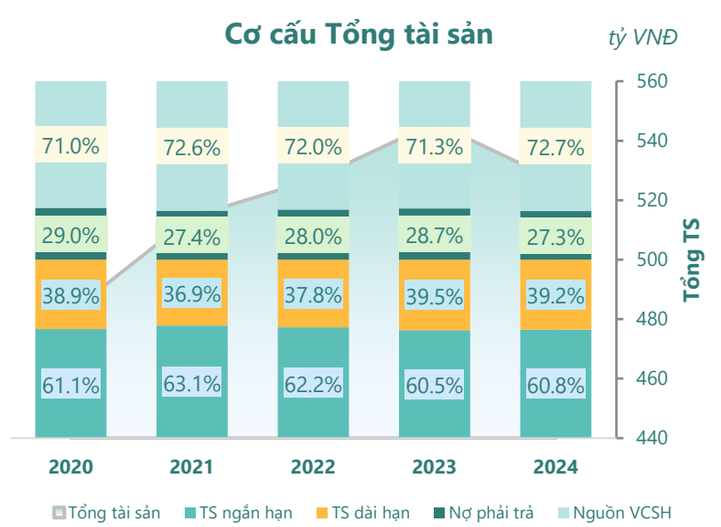
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.71** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **63.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.80** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

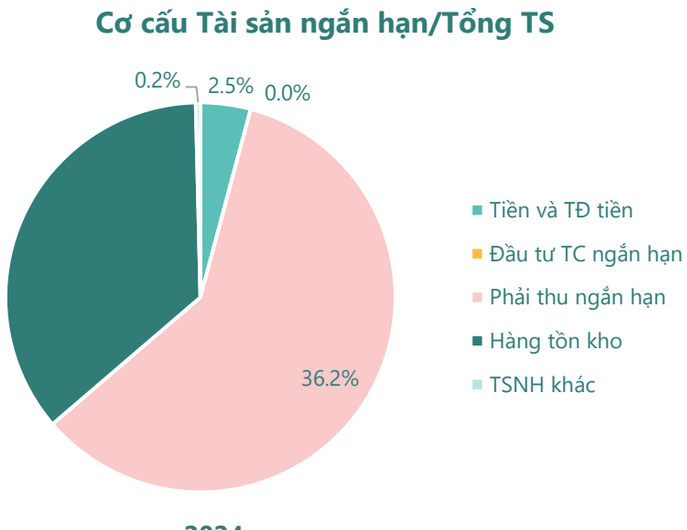
ROE của SSC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

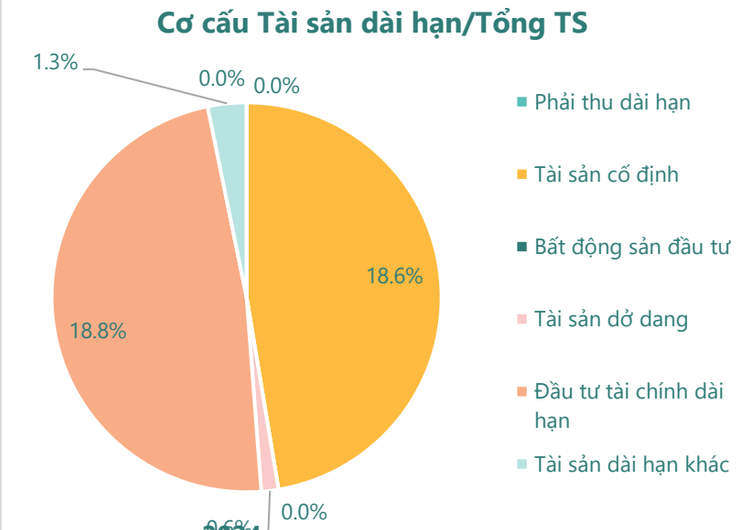




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SSC** năm 2024 đạt **526.7** tỷ đồng, giảm **3.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SSC năm 2024 giảm **2.96%** so với năm trước, đạt **320.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

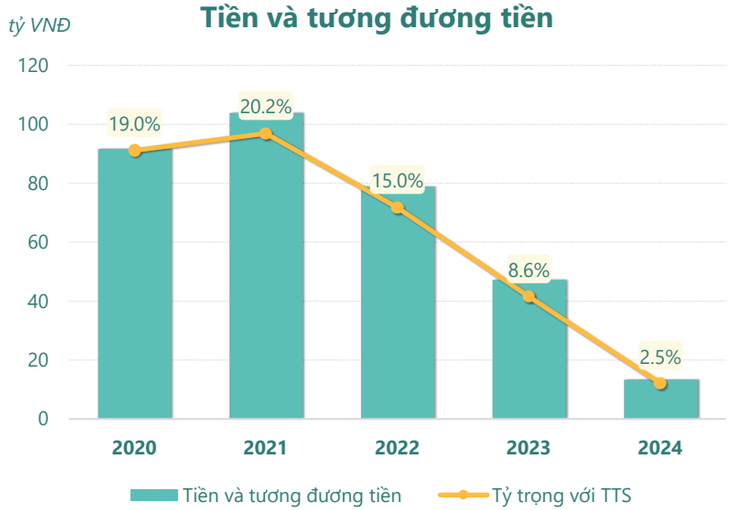
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **206.3** tỷ đồng giảm **4.46%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.6%.

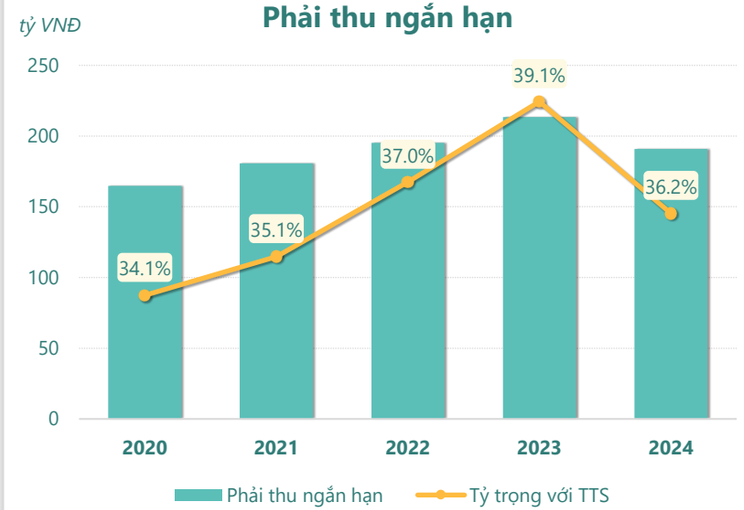
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

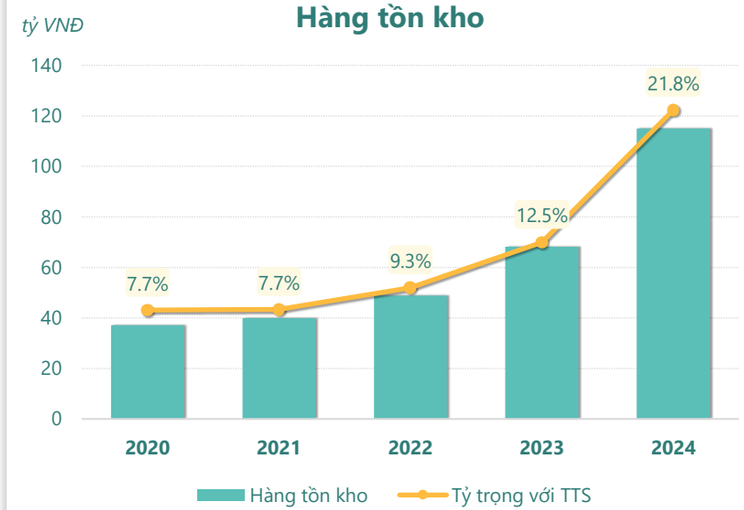
Tiền và tương đương tiền



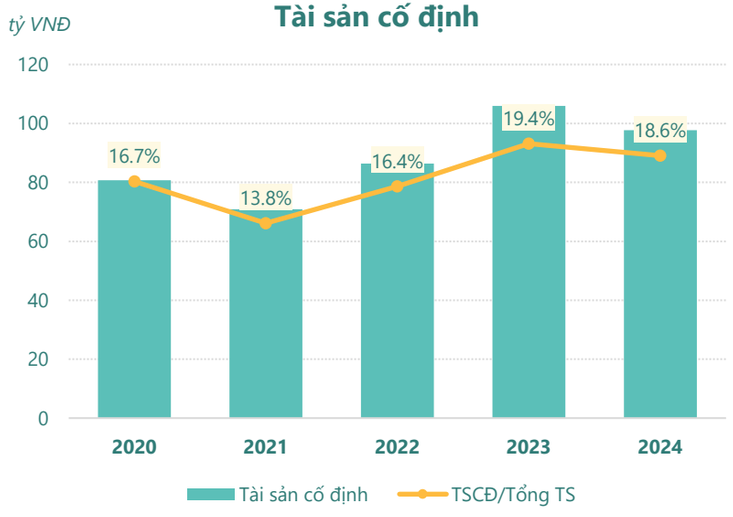
Phải thu ngắn hạn



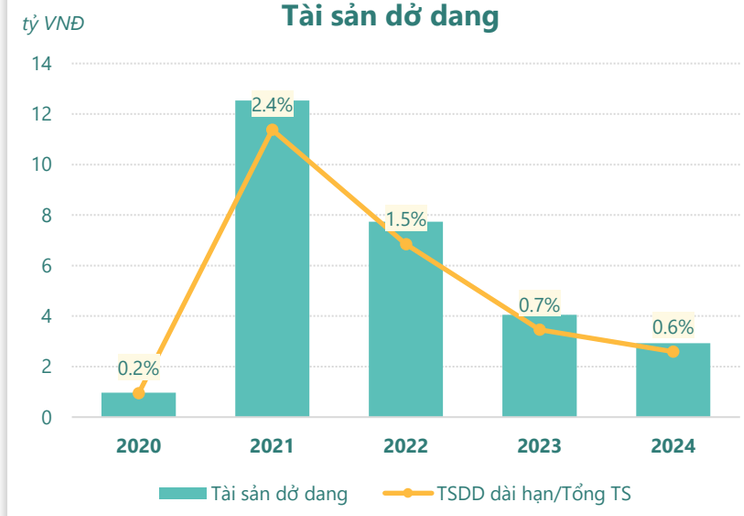
Hàng tồn kho



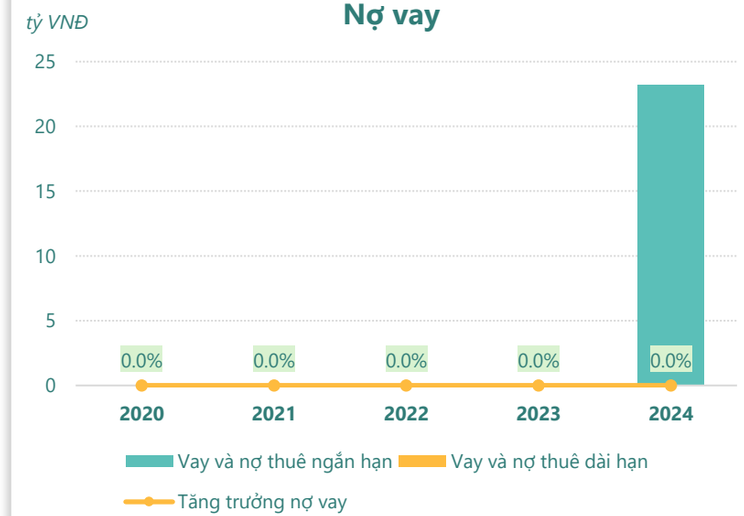
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

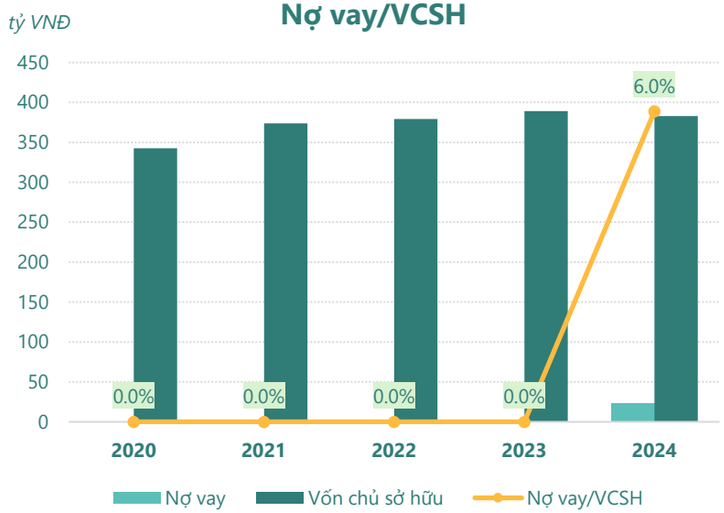


Nợ vay

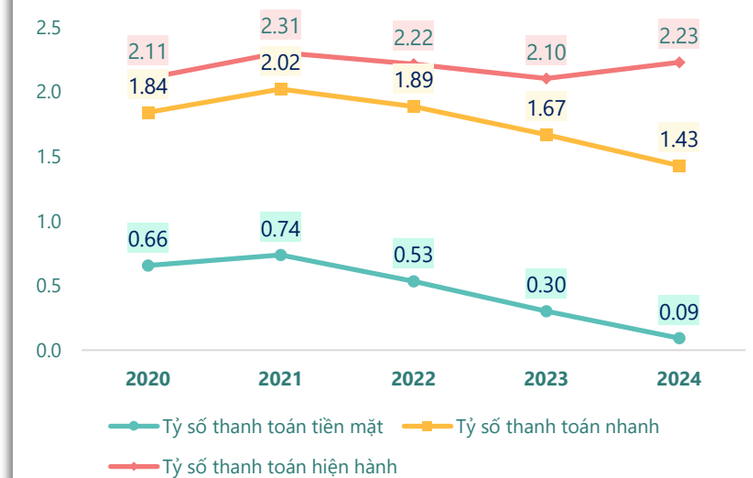


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

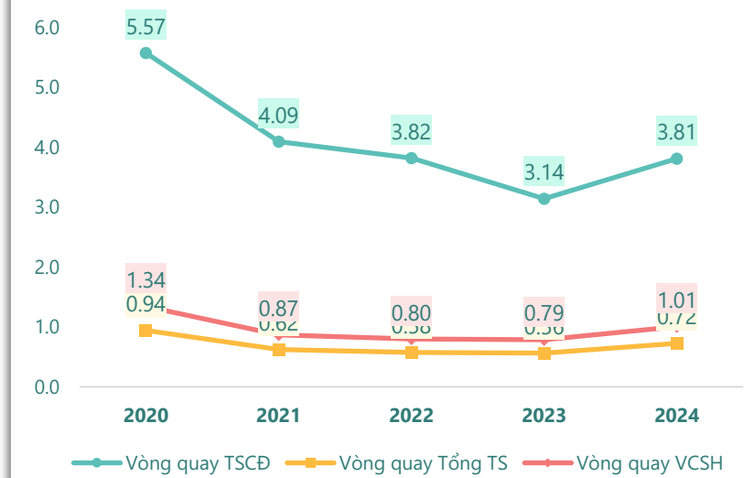
Nợ vay/VCSH



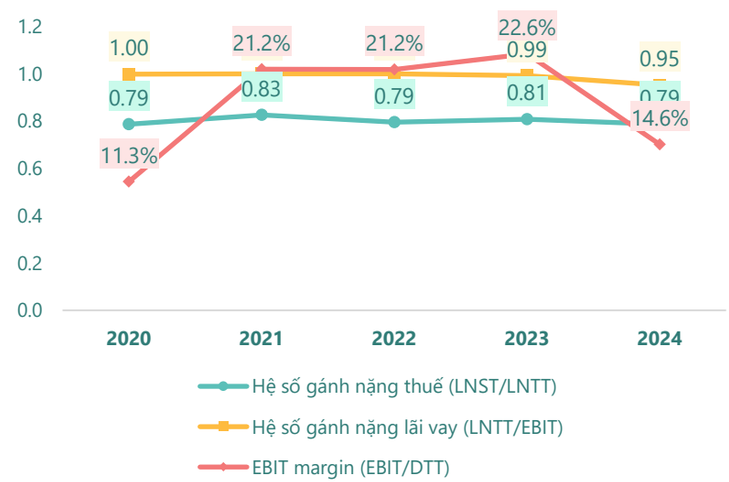
Chỉ số thanh khoản



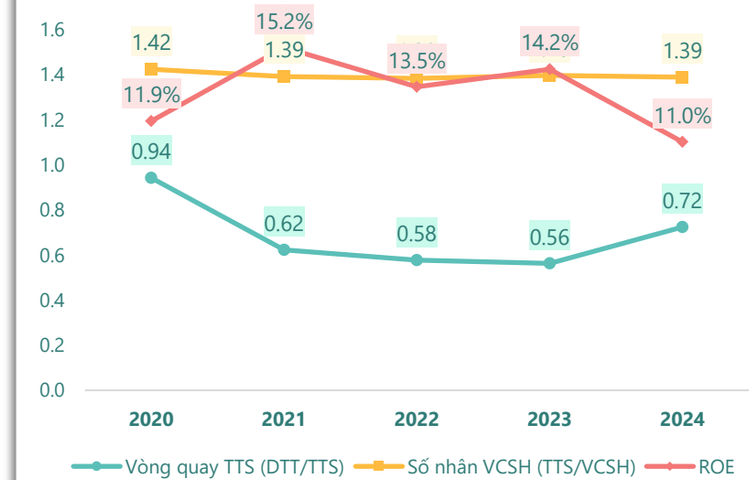
Vòng quay tài sản



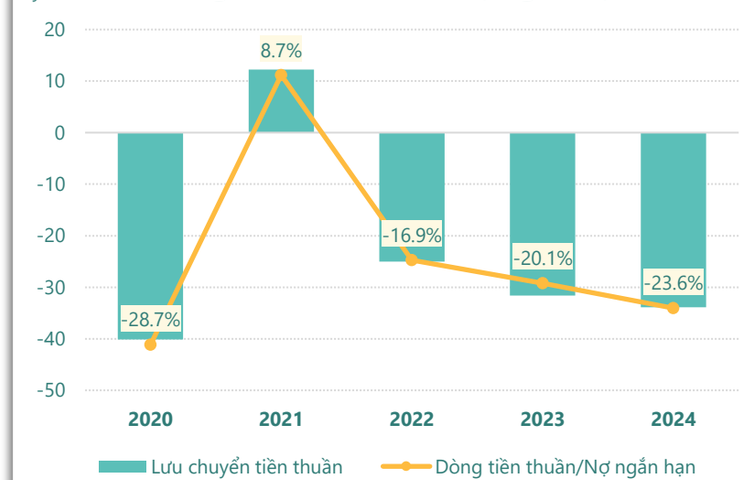
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**310**	**300**	**302**	**388**
Giá vốn hàng bán	201	184	203	277
Lợi nhuận gộp	**109**	**116**	**98.8**	**111**
Doanh thu HĐTC	14.6	6.66	18.4	7.71
Chi phí TC	2.16	0.82	0.86	2.82
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.49**	**2.71**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.3	27.8	25.6	25.8
Chi phí QLDN	30.1	36.0	35.3	37.6
LN thuần từ HĐKD	**63.0**	**57.9**	**55.4**	**52.7**
Lợi nhuận khác	2.90	5.83	12.3	1.29
LN trước thuế	**65.9**	**63.7**	**67.7**	**54.0**
Lợi nhuận sau thuế	**54.4**	**50.7**	**54.7**	**42.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.4**	**50.7**	**54.7**	**42.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.3	33.8	72.0	-53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-19.0	-63.7	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-39.8	-39.8	-16.6
Tiền đầu kỳ	91.6	104	78.8	47.2
Lưu chuyển tiền thuần	**12.2**	**-25.0**	**-31.6**	**-33.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	104	78.8	47.2	13.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**514**	**527**	**546**	**527**
Tài sản ngắn hạn	**325**	**328**	**330**	**320**
Tiền và tương đương tiền	104	78.8	47.2	13.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	181	195	213	191
Hàng tồn kho	39.8	48.9	68.2	115
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	4.78	1.37	1.23
Tài sản dài hạn	**190**	**199**	**216**	**206**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	70.9	86.4	106	97.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.5	7.73	4.05	2.92
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	99.0	99.0
Tài sản dài hạn khác	7.35	6.29	6.89	6.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**141**	**148**	**157**	**144**
Nợ ngắn hạn	**141**	**148**	**157**	**144**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	23.2
Phải trả người bán ngắn hạn	9.04	23.0	26.9	3.85
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**374**	**379**	**389**	**383**
Vốn chủ sở hữu	**374**	**379**	**389**	**383**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**